

Số: 12/2017/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 16 tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định trách nhiệm bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Nam Định

SỞ TƯ PHÁP TỈNH NAM ĐỊNH

Số: 1022
Ngày: 18/05
ĐẾN
Chuyển:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường; số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24/8/2016 về báo cáo công tác bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 954/TTr-STNMT ngày 03/5/2017; Văn bản số 67/BC-STP ngày 03/5/2017 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định trách nhiệm bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Nam Định.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

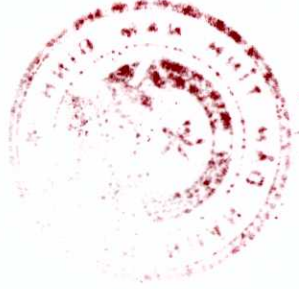
Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên & Môi trường;
- Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3;
- Công báo tỉnh;
- Website tỉnh, Website VPUBND tỉnh;
- Lưu: VP1, VP3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Đình Nghị



Sl. No.
Name
Address
City
State
Pin Code
Signature
Date

QUY ĐỊNH

Trách nhiệm bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Nam Định

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12/2017/QĐ-UBND
ngày 16/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)*

Chương I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Nam Định.
2. Những nội dung không nêu tại Quy định này được thực hiện theo Luật Bảo vệ Môi trường năm 2014 và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện); Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã).
2. Các cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ, hộ gia đình, cá nhân (gọi là tổ chức, cá nhân) trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài và tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động trên địa bàn tỉnh Nam Định.

Điều 3. Nguyên tắc bảo vệ môi trường

1. Bảo vệ môi trường là trách nhiệm và nghĩa vụ của mọi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân.
2. Bảo vệ môi trường gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế, an sinh xã hội, bảo đảm quyền trẻ em, thúc đẩy bình đẳng giới và phát triển, bảo tồn đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu để bảo đảm quyền mọi người được sống trong môi trường trong lành.
3. Bảo vệ môi trường phải dựa trên cơ sở sử dụng hợp lý tài nguyên, giảm thiểu chất thải.
4. Bảo vệ môi trường trong tỉnh gắn liền với bảo vệ môi trường quốc gia, khu vực và toàn cầu; bảo vệ môi trường bảo đảm không phương hại chủ quyền, an ninh quốc gia.
5. Bảo vệ môi trường phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, văn hóa, lịch sử, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và đất nước.
6. Hoạt động bảo vệ môi trường phải được tiến hành thường xuyên và ưu tiên phòng ngừa ô nhiễm, sự cố, suy thoái môi trường.

7. Tổ chức, cá nhân sử dụng thành phần môi trường, được hưởng lợi từ môi trường có nghĩa vụ đóng góp tài chính cho bảo vệ môi trường. Đồng thời có quyền được phản ánh đến cơ quan chức năng về việc những tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường.

8. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, sự cố và suy thoái môi trường phải khắc phục, bồi thường thiệt hại và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Chương II. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Đánh giá môi trường chiến lược

1. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh được giao nhiệm vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (được quy định tại Điều 13 Luật Bảo vệ môi trường) có trách nhiệm lập hoặc thuê tổ chức tư vấn lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược và gửi cơ quan có thẩm quyền để thẩm định (được quy định tại Điều 16 Luật Bảo vệ môi trường) theo quy định.

2. Việc xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội và phát triển ngành, lĩnh vực của các Sở, ban, ngành cấp tỉnh phải được lồng ghép, tích hợp nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 5. Đánh giá tác động môi trường

Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường các Dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức kiểm tra và xác nhận các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn hoạt động của dự án.

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã đi vào hoạt động trước ngày 01/4/2015 có quy mô, tính chất tương đương với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng không có quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc các văn bản tương đương thì phải lập đề án bảo vệ môi trường chi tiết trước ngày 01/4/2018 theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT.

Điều 6. Kế hoạch bảo vệ môi trường

Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận Kế hoạch bảo vệ môi trường của những dự án quy định tại Phụ lục 5.1 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

UBND cấp huyện xác nhận Kế hoạch bảo vệ môi trường của các dự án, phương án sản xuất kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn, trừ các dự án thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và đối tượng lập Kế hoạch bảo vệ môi trường do Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận.

Các đối tượng không phải đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường được quy định tại Phụ lục IV, Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ.

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã đi vào hoạt động trước ngày 01/4/2015 có quy mô, tính chất tương đương với đối tượng phải lập kế hoạch bảo vệ môi trường nhưng không có giấy xác nhận cam kết bảo vệ môi trường hoặc văn bản tương đương thì phải lập đề án bảo vệ môi trường đơn giản trước ngày 01/4/2018 theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT.

Điều 7. Bảo vệ môi trường nước

1. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm sử dụng tiết kiệm nước; giảm thiểu và xử lý chất thải đạt quy chuẩn môi trường trước khi xả thải vào nguồn nước; không được lấn chiếm, xây dựng trái phép công trình ảnh hưởng đến mặt nước. Tổ chức, cá nhân nào gây ô nhiễm nguồn nước phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổ chức điều tra, đánh giá trữ lượng, chất lượng các nguồn nước của hồ, ao, kênh, mương, rạch cho mục đích chính thủy lợi; điều tra, đánh giá mức độ xâm nhập mặn, lập và thực hiện kế hoạch ngăn mặn; chỉ đạo cơ quan quản lý hồ chứa nước phục vụ mục đích chính thủy lợi thực hiện các nhiệm vụ lập kế hoạch bảo vệ, chế độ điều hòa nguồn nước.

3. Sở Xây dựng có trách nhiệm quy hoạch hồ, ao, kênh, mương rạch trong đô thị, khu dân cư để cải tạo, bảo vệ; lập và thực hiện kế hoạch cải tạo hoặc di dời các khu, cụm nhà ở, công trình trên hồ, ao, kênh, mương, rạch gây ô nhiễm môi trường, tắc nghẽn dòng chảy, suy thoái hệ sinh thái và làm mất mỹ quan đô thị, khu dân cư nông thôn.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm công khai thông tin các nguồn thải vào lưu vực sông; quan trắc định kỳ môi trường lưu vực sông; chỉ đạo, hướng dẫn các hoạt động phòng ngừa và kiểm soát các nguồn thải vào lưu vực sông; chỉ đạo xây dựng và triển khai thực hiện đề án bảo vệ môi trường lưu vực sông; tổ chức đánh giá thiệt hại do ô nhiễm môi trường lưu vực sông; điều tra đánh giá chất lượng các nguồn nước lưu vực sông nội tỉnh.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

a) Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về việc các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của mình vi phạm Luật bảo vệ môi trường hoặc các quy định của tỉnh về bảo vệ môi trường trên địa bàn.

b) Kiểm tra, phát hiện và xử lý theo thẩm quyền các tổ chức, cá nhân lấn chiếm, xây dựng trái phép công trình, nhà ở trên mặt nước hoặc trên bờ tiếp giáp mặt nước hồ, ao, kênh, mương, rạch; hạn chế tối đa việc san lấp hồ, ao trong đô thị, khu dân cư trên địa bàn.

c) Chủ trì tổ chức các hoạt động phòng ngừa và kiểm soát các nguồn thải vào nguồn nước; xử lý ô nhiễm môi trường nước sông, ao, hồ, kênh, mương, rạch trên địa bàn.

Điều 8. Bảo vệ môi trường đất

1. Tổ chức, cá nhân được giao quyền sử dụng đất có trách nhiệm bảo vệ môi trường đất; tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường đất phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất đối với khu vực bị ô nhiễm hóa chất độc hại, hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu và các chất độc hại khác để sử dụng cho mục đích khác thì phải lập phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường gửi Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, xác nhận việc hoàn thành cải tạo, phục hồi môi trường trước khi sử dụng đất.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về việc tham mưu cho tỉnh quản lý nhà nước bảo vệ môi trường đất trên địa bàn tỉnh.

b) Tổng hợp, cập nhật và công khai thông tin về các yếu tố có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn tỉnh.

c) Quản lý, tổ chức thực hiện xử lý các khu vực đất ô nhiễm do hóa chất độc hại, hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu trên địa bàn tỉnh.

4. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn có trách nhiệm:

a) Ban hành cảnh báo đối với các khu vực có chất lượng đất không phù hợp với mục đích sử dụng.

b) Điều tra, rà soát, khoanh vùng, theo dõi và giám sát vùng đất bị suy thoái và vùng đất có nguy cơ bị suy thoái.

c) Lập kế hoạch cải tạo, phục hồi vùng đất bị suy thoái.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

a) Tổ chức điều tra, đánh giá và công khai thông tin về các yếu tố có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn quản lý, báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp và công bố thông tin.

b) Phát hiện và báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường các khu vực đất ô nhiễm trên địa bàn quản lý.

c) Theo dõi, giám sát việc lập, tổ chức thực hiện kế hoạch xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường đất của chủ sử dụng đất hoặc người gây ô nhiễm để phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy định.

Điều 9. Bảo vệ môi trường không khí

1. Tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát thải khí tác động xấu đến môi trường có nghĩa vụ, trách nhiệm giảm thiểu và xử lý bảo đảm chất lượng môi trường không khí theo quy định của pháp luật. Cơ sở sản xuất, kinh

doanh, dịch vụ có nguồn phát thải khí công nghiệp lưu lượng lớn phải lắp đặt thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép xả thải.

2. Ban quản lý các khu công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm theo dõi, đánh giá chất lượng môi trường không khí xung quanh trong phạm vi quản lý, gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm theo dõi, đánh giá chất lượng môi trường không khí xung quanh trên địa bàn tỉnh và công bố công khai thông tin; trường hợp môi trường không khí xung quanh bị ô nhiễm thì phải có phương án cảnh báo; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý kịp thời.

Điều 10. Bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

1. Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm

a) Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt hoặc xác nhận theo quy định; thực hiện đầy đủ các công trình, biện pháp khống chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản, đề án bảo vệ môi trường, bản cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc phương án cải tạo phục hồi môi trường đã được phê duyệt hoặc xác nhận.

b) Lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường trong trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường; lập lại kế hoạch bảo vệ môi trường trong trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường.

c) Lập kế hoạch quản lý môi trường và vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

d) Đối với các dự án thuộc đối tượng phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường theo quy định tại cột 4 Phụ lục II Nghị định số 18/2015/NĐ-CP phải lập hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án trình cơ quan thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐTM để kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức theo quy định.

đ) Chấp hành chế độ thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường.

e) Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường, nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp và thực hiện nghĩa vụ ngân sách theo quy định hiện hành.

f) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thực hiện việc quan trắc môi trường nước thải, khí thải theo quy định tại Điều 25, Điều 26 Thông tư 31/2016/TT-BTNMT;

g) Bố trí bộ phận chuyên môn và nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường theo quy định.

h) Thực hiện các quy định tại Điều 68 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục, Khoa học và Công nghệ, Ban quản lý các Khu công nghiệp; Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm phối hợp lựa chọn địa điểm phù hợp của từng loại hình sản xuất gắn với bảo vệ môi trường; hướng dẫn công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc phạm vi quản lý.

Điều 11. Bảo vệ môi trường làng nghề

1. Các cơ sở sản xuất tại làng nghề có trách nhiệm

a) Thực hiện các nội dung theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP.

Các cơ sở sản xuất tại làng nghề thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển chưa có báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản phải lập báo cáo về các biện pháp bảo vệ môi trường gửi về Ủy ban nhân dân cấp xã để kiểm tra, theo dõi theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 17 Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT.

Tổ chức thực hiện các nội dung về bảo vệ môi trường theo kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc theo báo cáo về các biện pháp bảo vệ môi trường hoặc hồ sơ pháp lý tương đương.

b) Những cơ sở sản xuất không thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển tại làng nghề phải thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường tại Điều 10 của quy định này hoặc phải thực hiện một trong các biện pháp sau: Di dời vào khu, cụm công nghiệp, khu chăn nuôi tập trung bên ngoài khu dân cư; chuyển đổi ngành nghề sản xuất; chấm dứt hoạt động sản xuất.

c) Đóng góp đầy đủ các loại phí BVMT và nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật cho hoạt động BVMT của làng nghề.

d) Không cho phép thành lập mới các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, được quy định cụ thể tại Phụ lục 4 Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm

a) Lập và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án bảo vệ môi trường làng nghề trên địa bàn và tổ chức thực hiện.

b) Đôn đốc việc xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong hương ước, quy ước của làng nghề.

c) Bố trí cán bộ có kiến thức về pháp luật, quản lý môi trường theo dõi việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường làng nghề; hướng dẫn hoạt động của tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường làng nghề.

d) Thành lập, ban hành quy chế hoạt động và hướng dẫn Tổ tự quản thực hiện công tác bảo vệ môi trường làng nghề.

đ) Thường xuyên hướng dẫn, kiểm tra và xử lý nghiêm vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của các cơ sở trong làng nghề trên địa bàn; hướng dẫn các cơ sở tận thu, tái chế, tái sử dụng và xử lý tại chỗ các loại chất thải thông thường. Đối với chất thải nguy hại phải được quản lý đúng quy định.

e) Quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng theo đúng quy định khi được bàn giao, tiếp nhận các dự án, công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường làng nghề.

f) Công bố thông tin về hiện trạng môi trường, công tác bảo vệ môi trường làng nghề trên các phương tiện thông tin của địa phương, thông qua các đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội tại địa phương và trong các cuộc họp Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp xã.

g) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về công tác bảo vệ môi trường, tình hình phát sinh và xử lý chất thải của làng nghề trên địa bàn định kỳ một năm một lần trước ngày 30 tháng 10 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu.

h) Trường hợp xảy ra sự cố môi trường, yêu cầu cơ sở trong làng nghề để xảy ra sự cố ngừng hoạt động, thực hiện các biện pháp hạn chế phạm vi, mức độ ảnh hưởng, triển khai các hoạt động khắc phục; thông báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan có liên quan.

i) Điều chỉnh phương án BVMT làng nghề để khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường đối với làng nghề gây ô nhiễm môi trường và ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trình UBND cấp huyện phê duyệt và tổ chức thực hiện.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm

a, Thực hiện điều tra, thống kê, lập danh sách làng nghề, làng nghề được khuyến khích phát triển, cơ sở sản xuất thuộc ngành nghề được khuyến khích, ngành nghề không được khuyến khích phát triển tại các làng nghề trên địa bàn; chỉ đạo cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện xem xét thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với các cơ sở sản xuất trong làng nghề không thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

b, Đôn đốc, phê duyệt, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện và kiểm tra việc thực hiện phương án bảo vệ môi trường làng nghề.

c, Chỉ đạo xây dựng và kiểm tra, theo dõi việc thực hiện nội dung bảo vệ môi trường trong hương ước, quy ước của làng nghề.

d, Rà soát, đề xuất quy hoạch các cụm công nghiệp tập trung hoặc bố trí khu chăn nuôi, khu sản xuất tập trung bên ngoài khu dân cư đáp ứng các quy định về bảo vệ môi trường để lập kế hoạch, tổ chức thực hiện di dời cơ sở sản xuất không thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư.

đ, Ưu tiên phân bổ kinh phí sự nghiệp môi trường cho công tác quản lý môi trường, kinh phí từ các nguồn khác để đầu tư, xây dựng, nâng cấp, cải tạo các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường cho các làng nghề được khuyến khích phát triển. Bố trí kinh phí đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ về bảo vệ môi trường làng nghề trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

e, Tổ chức các hoạt động khuyến khích cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ áp dụng các giải pháp sản xuất sạch hơn, công nghệ thân thiện môi trường, thu gom và tái chế chất thải.

f, Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất trong làng nghề. Tiếp nhận, xử lý kiến nghị về bảo vệ môi trường của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến môi trường trong quá trình hoạt động sản xuất của làng nghề theo quy định của pháp luật.

g, Quản lý việc thu gom, vận chuyển, tái chế và xử lý chất thải nông thôn, chất thải phát sinh từ hoạt động của các cơ sở trong làng nghề.

h, Báo cáo kết quả điều tra, thống kê, lập danh sách làng nghề nói chung, làng nghề được khuyến khích phát triển nói riêng gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

i, Tổng hợp, báo cáo công tác bảo vệ môi trường, tình hình phát sinh và xử lý chất thải của làng nghề trên địa bàn; định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài nguyên & Môi trường) trước ngày 30/11 hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu.

k, Công bố thông tin về hiện trạng môi trường, công tác bảo vệ môi trường làng nghề trên các phương tiện thông tin của địa phương và trong các cuộc họp Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp huyện.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, công bố danh sách làng nghề, làng nghề được khuyến khích phát triển, các cơ sở sản xuất thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển; xây dựng trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch phát triển làng nghề, kế hoạch chuyển đổi ngành nghề hoặc di dời ra khỏi khu dân cư đối với cơ sở sản xuất không thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển, gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh; cơ chế, chính sách hỗ trợ làng nghề gây ô nhiễm môi trường phải di dời ra khỏi khu dân cư hoặc chuyển đổi ngành nghề sản xuất; cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với các cơ sở sản xuất thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển.

5. Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí từ ngân sách địa phương cho hoạt động bảo vệ môi trường làng nghề. Ưu tiên phân bổ cho công tác quản lý môi trường và đầu tư xây dựng công trình bảo vệ môi trường, cải tạo, nâng cấp công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường cho các làng nghề được khuyến khích phát triển.

6. Sở Xây dựng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường cho các làng nghề được khuyến khích phát triển, khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung hoặc khu vực chăn nuôi, khu sản xuất tập trung bên ngoài khu dân cư đáp ứng các quy định về bảo vệ môi trường để di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư.

7. Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu bố trí kế hoạch vốn đầu tư công thực hiện các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường cho các làng nghề được HĐND, UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư.

8. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm

a) Hướng dẫn về bảo vệ môi trường trong việc công nhận làng nghề.

b) Tổng hợp và công bố thông tin về hiện trạng môi trường, công tác bảo vệ môi trường làng nghề trên các phương tiện thông tin của địa phương và trong các cuộc họp Ủy ban nhân dân khi có yêu cầu.

c) Xem xét, đánh giá các điều kiện về bảo vệ môi trường trong việc công nhận làng nghề.

d) Đánh giá mức độ ô nhiễm làng nghề và phân loại các làng nghề theo quy định.

Điều 12. Quản lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải rắn sinh hoạt

a) Thực hiện việc phân loại, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại Điều 15 Nghị định 38/2015/NĐ-CP trước khi thu gom và chuyển đến nơi quy định.

b) Trong thời gian lưu giữ, bảo quản chất thải rắn sinh hoạt đến trước lúc chuyển chất thải đến nơi quy định đảm bảo không để chất thải rơi vãi, rò rỉ, phát tán ra môi trường; chuyển chất thải rắn sinh hoạt đúng giờ, đúng nơi quy định của bên thu gom theo thông báo của địa phương.

c) Kịp thời phản ánh, kiến nghị đến Ủy ban nhân dân các cấp về việc phân loại, thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt không đúng quy định pháp luật.

2. Đơn vị tổ chức thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điều 17, Điều 18 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP.

3. Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 21, 22 và Khoản 2 Điều 23 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm

a) Phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt; hướng dẫn kỹ thuật, quy trình quản lý trong việc phân loại, lưu giữ, tập kết, trung chuyển, vận chuyển, sơ chế, tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xác nhận hoặc điều chỉnh xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt thuộc thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh và cơ sở chi tiếp nhận xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn nội tỉnh theo quy định.

c) Hướng dẫn các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

d) Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm các hoạt động bảo vệ môi trường về quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh theo kế hoạch hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

đ) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng tổ chức cập nhật cơ sở dữ liệu về chất thải rắn sinh hoạt; quản lý, khai thác, trao đổi, cung cấp thông tin có liên quan đến quản lý chất thải rắn sinh hoạt.

5. Sở Xây dựng có trách nhiệm

- a) Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh.
- b) Hướng dẫn xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy hoạch được duyệt, định mức kinh tế, kỹ thuật về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.
- c) Hướng dẫn các Chủ đầu tư lập phương án giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được đầu tư từ các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, gửi Sở Tài chính thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.
- d) Đánh giá, dự báo nguồn phát thải chất thải rắn thông thường và lượng phát thải trên địa bàn tỉnh.
- đ) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng cơ sở dữ liệu về chất thải rắn sinh hoạt, quản lý, khai thác, trao đổi, cung cấp thông tin có liên quan đến quản lý chất thải rắn sinh hoạt.

6. Sở Khoa học và Công nghệ: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng thẩm định công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; đánh giá khả năng tái sử dụng, tái chế và thu hồi năng lượng của chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

7. Sở Tài chính có trách nhiệm

- a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh phù hợp với chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.
- b) Tổ chức thẩm định phương án giá dịch vụ xử lý chất thải rắn do Sở Xây dựng hoặc Chủ đầu tư đề nghị.
- c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt cho các đối tượng hộ gia đình, cá nhân, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật.
- d) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ để khuyến khích việc thu gom, vận chuyển và đầu tư cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.
- đ) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xác định đền bù ảnh hưởng môi trường tại các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

8. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm

- a) Tổng hợp danh mục các dự án ưu tiên đầu tư trong lĩnh vực quản lý chất thải rắn sinh hoạt để vận động xúc tiến, kêu gọi đầu tư.
- b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lồng ghép các nguồn vốn đầu tư xây dựng các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

9. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm

a) Tổ chức tuyên truyền phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn sinh hoạt; tổ chức quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; lập kế hoạch hàng năm cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của địa phương.

b) Chỉ đạo xây dựng khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt, khu lưu giữ chất thải nguy hại, bố trí thiết bị đáp ứng yêu cầu thu gom chất thải và phù hợp với việc phân loại tại nguồn phục vụ cho việc xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung.

c) Chỉ đạo, hướng dẫn và đôn đốc, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực hiện các quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

d) Báo cáo tình hình quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp và báo cáo theo quy định.

10. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm

a) Phối hợp với đơn vị thực hiện vệ sinh môi trường tổ chức thực hiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn quản lý.

b) Xây dựng khu tập kết, bố trí nhân lực, thiết bị và tổ chức thu gom chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường.

c) Chịu trách nhiệm thường xuyên giám sát, đôn đốc nhắc nhở các tổ chức, cá nhân trên địa bàn chấp hành việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; kịp thời phát hiện và xử lý các trường hợp vi phạm quy định về vệ sinh môi trường trên địa bàn quản lý.

d) Tổ chức tuyên truyền các quy định về bảo vệ môi trường và quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn.

đ) Tổ chức kiểm tra, xử lý vi phạm về hoạt động quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo thẩm quyền đã được pháp luật quy định.

Điều 13. Quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường:

a) Thực hiện các nội dung quy định tại Điều 30, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP.

b) Định kỳ báo cáo tình hình phát sinh, quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường trong báo cáo giám sát môi trường định kỳ về Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường có trách nhiệm thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP.

3. Ban quản lý các khu công nghiệp có trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường các chủ nguồn thải nằm trong các khu công nghiệp theo quy định pháp luật.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xác nhận hoặc điều chỉnh xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông

thường thuộc thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh và cơ sở chỉ tiếp nhận xử lý từ các chủ nguồn thải trên địa bàn tỉnh.

b) Đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra các chủ nguồn thải thuộc đối tượng Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoặc xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định pháp luật.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra hoạt động liên quan đến việc quản lý, xử lý chất thải công nghiệp thông thường của các chủ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường do Ủy ban nhân dân tỉnh xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường.

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về chất thải rắn công nghiệp thông thường; tăng cường sử dụng hệ thống thông tin hoặc thư điện tử để thông báo, hướng dẫn, trao đổi với tổ chức, cá nhân trong quá trình xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm

a) Đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra các chủ nguồn thải quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định pháp luật.

b) Hàng năm đôn đốc các chủ nguồn thải báo cáo tình hình phát sinh, quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường trong báo cáo giám sát môi trường định kỳ trên địa bàn huyện; tổng hợp gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 14. Quản lý chất thải nguy hại

1. Các tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải nguy hại có trách nhiệm phân định, phân loại và quản lý theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT. Tổ chức, cá nhân phát tán chất thải nguy hại ra môi trường thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm

a) Cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 36/2015/BTNMT; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch thu gom vận chuyển, lưu giữ, trung chuyển chất thải nguy hại đối với chủ nguồn thải không phải thực hiện đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại; phối hợp với Sở Y tế lập kế hoạch thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải y tế nguy hại theo quy định.

b) Đánh giá, dự báo nguồn phát thải nguy hại và lượng phát thải.

3. Sở Y tế có trách nhiệm

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải y tế nguy hại; kiểm tra, đôn đốc, tuyên truyền, hướng dẫn các cơ sở y tế thực hiện quản lý chất thải y tế nguy hại đúng theo quy định.

b) Đánh giá, dự báo nguồn phát thải chất thải y tế và lượng phát thải.

Điều 15. Quản lý nước thải

1. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân phát sinh nước thải phải thực hiện việc thu gom, xử lý, quan trắc, nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm

a) Định kỳ quan trắc chất lượng nước thải tại các nguồn tiếp nhận trên địa bàn tỉnh; tham mưu cho UBND tỉnh đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật để tiếp nhận và quản lý kết quả quan trắc nước thải.

b) Tổ chức điều tra, đánh giá, xây dựng cơ sở dữ liệu nguồn nước thải, quản lý, kiểm tra, giám sát các nguồn nước thải vào nguồn tiếp nhận nội tỉnh; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh liên quan tổ chức quản lý, kiểm tra, giám sát các nguồn nước thải vào nguồn tiếp nhận có phạm vi liên tỉnh theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện quản lý thoát nước và xử lý nước thải; thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về quản lý thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn do mình quản lý.

Điều 16. Khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường

1. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường phải có trách nhiệm tiến hành biện pháp khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường theo quy định. Trường hợp có nhiều tổ chức, cá nhân cùng gây ô nhiễm môi trường mà không tự thỏa thuận được về trách nhiệm thì cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường phối hợp với các tổ chức, cá nhân có liên quan làm rõ trách nhiệm của từng đối tượng trong việc khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường.

2. UBND cấp huyện điều tra, xác định khu vực môi trường bị ô nhiễm trên địa bàn, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trong trường hợp cần thiết, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức điều tra bổ sung để xác định phạm vi khu vực môi trường bị ô nhiễm.

Điều 17. Bồi thường thiệt hại về môi trường

1. Tổ chức, cá nhân làm môi trường bị ô nhiễm, suy thoái phải bồi thường toàn bộ thiệt hại đối với môi trường do mình gây ra, đồng thời phải chi trả toàn bộ chi phí xác định thiệt hại và thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường thiệt hại cho cơ quan đã ứng trước kinh phí theo quy định.

Trường hợp có từ hai tổ chức, cá nhân trở lên làm môi trường bị ô nhiễm, suy thoái thì trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với môi trường, trách nhiệm chi trả chi phí xác định thiệt hại và thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường thiệt hại của từng tổ chức, cá nhân được xác định tương ứng với tỷ lệ gây thiệt hại trong tổng thiệt hại đối với môi trường.

2. Trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại

a) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái gây ra trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của mình.

Trong trường hợp này, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thu thập và thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái gây ra.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái gây ra trên địa bàn từ hai xã, thị trấn, thị tứ trở lên.

c) Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái gây ra trên địa bàn từ hai huyện, thành phố trở lên.

3. Trách nhiệm thu thập và thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức thu thập và thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái gây ra trên địa bàn.

b) Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thu thập và thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái gây ra trên địa bàn từ hai huyện, thành phố trở lên thuộc phạm vi quản lý.

Điều 18. Lập danh sách và xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng

1. Thanh tra tỉnh, Công an tỉnh, Sở Công Thương, Sở Y tế, Ban quản lý các khu công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường khác có trách nhiệm gửi kết quả thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường hoặc trong đó có nội dung về bảo vệ môi trường (bao gồm Quyết định thanh tra, kiểm tra; kết luận thanh tra, kiểm tra; kết quả giám định về môi trường đối với các cơ sở được thanh tra, kiểm tra) và hồ sơ có liên quan sau 05 ngày kể từ ngày ban hành thông báo kết luận thanh tra, kiểm tra cho Sở Tài nguyên và Môi trường (trừ các cơ sở do cấp Bộ thực hiện thanh tra, kiểm tra).

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm

a) Tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, lập danh sách cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

b) Kiểm tra, hướng dẫn các cơ sở trong danh sách cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết, xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý ô nhiễm đã được xác định.

c) Thông báo quyết định xử lý đối với cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã nơi cơ sở có hoạt động gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và công khai cho cộng đồng dân cư biết để kiểm tra, giám sát.

3. Sở Thông tin và Truyền thông tiếp nhận dữ liệu từ Sở Tài nguyên và Môi trường và chỉ đạo đăng tải thông tin về cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng tại địa bàn trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, trên các phương tiện thông tin đại

chúng cho đến khi cơ sở được chứng nhận đã hoàn thành biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường sau khi nhận được quyết định phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Ban quản lý các khu công nghiệp kiểm tra, chỉ đạo các cơ sở trong danh sách cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng nằm trong các khu công nghiệp thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý ô nhiễm đã được xác định.

5. Cơ quan chủ quản cấp trên của Chủ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý ô nhiễm đã được xác định.

6. Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra, chỉ đạo các cơ sở trong danh sách cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng được Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc tương đương thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý ô nhiễm đã được xác định.

7. Chủ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý ô nhiễm đã được xác định.

Điều 19. Quan trắc môi trường

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức việc quan trắc định kỳ hoặc đột xuất thành phần môi trường trên địa bàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh; xây dựng đề án đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật để tiếp nhận và quản lý kết quả quan trắc nước thải, khí thải tự động.

2. Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (trừ các cơ sở có đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp, cụm công nghiệp) tổ chức quan trắc, quản lý số liệu và công bố kết quả quan trắc của các cơ sở theo quy định; phải xây dựng điểm quan trắc nguồn nước thải, khí thải đảm bảo yêu cầu sau:

a) Quan trắc nguồn nước thải: Lắp đặt thiết bị quan trắc lưu lượng nước thải tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải hoặc cống thải của cơ sở mình; xây dựng cửa xả nước thải vào hệ thống thoát nước chung; phải lắp đặt hố ga ở vị trí thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát, lấy mẫu; vị trí hố ga phải được đặt cạnh hàng rào bên ngoài cơ sở sản xuất để các cơ quan quản lý, chính quyền địa phương giám sát việc xả thải. Không xây dựng các cửa xả thải ngầm.

b) Quan trắc nguồn khí thải: Chủ các nguồn thải trong quá trình hoạt động có phát sinh khí thải phải xây dựng điểm quan trắc khí thải theo quy định tại Thông tư số 40/2015/TT-BTNMT.

Chương III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành

Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thực hiện các nội dung được quy định cụ thể tại các điều, khoản của Quy định này và các nhiệm vụ cụ thể sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra tình hình thực hiện Quy định này đối với các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định.

2. Ban quản lý các khu công nghiệp

a) Thực hiện các quy định tại Điều 14 Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT; thực hiện nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền theo quy định.

b) Kiểm tra, đôn đốc việc xây dựng hệ thống công trình bảo vệ môi trường trong các khu công nghiệp.

c) Chịu trách nhiệm bảo vệ môi trường trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong phạm vi khu công nghiệp do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh quản lý.

d) Tổ chức bộ phận chuyên môn về quản lý môi trường, thực hiện chức năng quản lý môi trường theo chức năng nhiệm vụ được giao hoặc ủy quyền; Tham gia hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án đầu tư vào các khu công nghiệp.

đ) Tuân thủ đúng quy hoạch khu công nghiệp đã được phê duyệt. Đối với các cơ sở sản xuất đầu tư kinh doanh vào khu công nghiệp, phải xem xét phù hợp với quy hoạch chi tiết đã được UBND tỉnh phê duyệt và các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

e) Thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, bố trí các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung phải gắn với yếu tố bảo vệ môi trường. Chỉ đạo các đơn vị kinh doanh hạ tầng các khu công nghiệp vận hành thường xuyên hệ thống xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công gắn liền với công tác bảo vệ môi trường.

4. Sở Xây dựng

a) Phối hợp với cơ quan liên quan trong công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá ô nhiễm không khí, nước, đất, tiếng ồn, độ rung tại các công trình xây dựng và hướng dẫn các tổ chức xây dựng triển khai các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

b) Chủ trì, phối hợp với các ngành, Ủy ban nhân dân các cấp liên quan tuyên truyền, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc bảo vệ môi trường đối với các hoạt động xây dựng kết cấu hạ tầng cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải tại đô thị, khu sản xuất dịch vụ tập trung, cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, làng nghề và khu dân cư tập trung.

c) Kiểm tra, hướng dẫn việc bảo vệ môi trường trong quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư, khu dịch vụ tập trung...; không cấp phép xây dựng đối với các cơ sở chưa thực hiện đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường.

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có liên quan trên lưu vực sông để xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch về thoát nước, xử lý nước thải và tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh.

5. Sở Công Thương

Chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp để chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường; phối hợp với các cơ quan liên quan đôn đốc các cơ sở công nghiệp, các cụm công nghiệp gây ô nhiễm môi trường thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định; hướng dẫn các cơ sở sản xuất công nghiệp triển khai áp dụng các công nghệ sản xuất sạch hơn; hướng dẫn, kiểm tra an toàn hoá chất đối với cơ sở sản xuất, sử dụng hoá chất, vật liệu nổ.

6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì hướng dẫn và giám sát các đơn vị, cá nhân trong thực hiện các quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn liên quan đến bảo vệ môi trường nông nghiệp, nông thôn.

b) Chịu trách nhiệm về quản lý, bảo vệ môi trường ở các công trình thủy lợi, đê điều, bảo vệ tài nguyên rừng và các khu bảo tồn, cung cấp nước sạch ở vùng nông thôn, chống xói mòn đất; hướng dẫn kiểm tra, giám sát việc sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh, sử dụng các loại phân bón, thuốc thú y, hóa chất trong sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh.

c) Chủ trì, phối hợp với các ngành, Ủy ban nhân dân các cấp để tuyên truyền, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp: Quản lý giống cây trồng, giống vật nuôi biến đổi gen và sản phẩm của chúng, công tác vệ sinh, an toàn thực phẩm rau, củ, quả. Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật về phát triển rừng và đa dạng sinh học.

d) Chủ trì, phối hợp với các ngành, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện cơ chế chính sách về bảo vệ môi trường làng nghề, thực thi có hiệu quả các công cụ quản lý môi trường; triển khai các mô hình công nghệ, các biện pháp kỹ thuật để xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề; tăng cường công tác truyền thông, đào tạo và nâng cao năng lực về bảo vệ môi trường làng nghề.

đ) Chủ trì, phối hợp với các ngành, Ủy ban nhân dân các cấp hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường trong hoạt động chăn nuôi - giết mổ gia súc, gia cầm; tiêu hủy gia súc, gia cầm bị dịch.

e) Chủ trì, phối hợp với các ngành, Ủy ban nhân dân các cấp liên quan xây dựng và chỉ đạo thực hiện bảo vệ môi trường trong xây dựng kế hoạch phòng tránh thiên tai, dịch bệnh.

f) Kiểm tra, thanh tra việc buôn bán động vật hoang dã, ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng không đúng theo quy định, hoạt động khai thác tài nguyên sinh vật bằng

phương tiện mang tính hủy diệt, không đúng thời vụ và sản lượng theo quy định của pháp luật.

7. Sở Giao thông Vận tải

a) Chịu trách nhiệm về bảo vệ môi trường trong phát triển kết cấu hạ tầng giao thông; tổ chức đăng kiểm về khí thải, độ ồn, độ rung đối với các phương tiện giao thông cơ giới để đảm bảo đạt quy chuẩn; thiết kế, xây dựng các tuyến đường bộ, đường thủy, bến xe, bến tàu gắn với bảo vệ môi trường, phòng ngừa ô nhiễm do hoạt động giao thông vận tải ở khu vực đô thị.

b) Hướng dẫn thực hiện quy chế bảo vệ môi trường ngành giao thông vận tải theo quy định.

c) Phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền trong thanh tra, kiểm tra việc xả khí thải, tiếng ồn, độ rung do các phương tiện giao thông gây ra.

8. Sở Y tế

a) Chịu trách nhiệm về bảo vệ môi trường trong hoạt động khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh; quản lý và xây dựng kế hoạch thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải y tế trên địa bàn trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt và tổ chức thực hiện.

b) Tổ chức triển khai thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động y tế, an toàn vệ sinh thực phẩm thuộc các nhóm mà ngành y tế được giao phụ trách, hoạt động mai táng người chết do dịch bệnh nguy hiểm; tổ chức việc thống kê nguồn thải, đánh giá mức độ ô nhiễm, xử lý chất thải của bệnh viện, cơ sở y tế và hoạt động khác trong lĩnh vực quản lý theo quy định.

c) Chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp liên quan tuyên truyền, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý chất thải y tế; công tác bảo vệ môi trường đối với các bệnh viện và các cơ sở y tế khác trên địa bàn toàn tỉnh, đặc biệt chú trọng biện pháp xử lý nước thải, rác thải y tế từ các bệnh viện.

d) Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý bảo vệ môi trường trong lĩnh vực sức khỏe môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm và hoạt động mai táng.

đ) Chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp trong phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong phòng và dập dịch.

9. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp liên quan xây dựng, hướng dẫn đầu tư thực hiện các nghiên cứu khoa học về môi trường; phát triển khoa học công nghệ, ứng dụng và chuyển giao công nghệ về bảo vệ môi trường; hướng dẫn, kiểm tra về an toàn bức xạ hạt nhân.

10. Sở Tài chính

Tham mưu bố trí nguồn kinh phí trong việc thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

11. Công an tỉnh

a) Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát phòng chống tội phạm về Môi trường thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn trong phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh chống tội phạm và vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các cấp, Ban quản lý các khu công nghiệp và các Sở, ngành liên quan kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

c) Có trách nhiệm huy động lực lượng ứng phó, khắc phục sự cố môi trường khi Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra công tác bảo vệ môi trường trong lực lượng vũ trang thuộc thẩm quyền quản lý.

12. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp liên quan chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý thực hiện bảo vệ môi trường trong hoạt động lễ hội, du lịch theo quy định của pháp luật; bảo đảm yếu tố bảo vệ môi trường trong quy hoạch, chiến lược phát triển ngành du lịch trên địa bàn tỉnh; bảo đảm phát triển du lịch không xâm hại đến di sản, vườn quốc gia, các loài sinh vật tại khu du lịch, điểm du lịch.

13. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì phối hợp với các ngành, các cấp liên quan chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện các chương trình giáo dục môi trường cho các cấp học trên địa bàn tỉnh; tổ chức phát động và triển khai các chương trình giáo dục cho học sinh với công tác bảo vệ môi trường, sự nghiệp bảo vệ môi trường, phát triển bền vững, tiết kiệm tài nguyên, tái sử dụng chất thải...

14. Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Nam Định

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện tốt công tác tuyên truyền về bảo vệ môi trường, xây dựng các chuyên mục nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường.

b) Phát hiện và phối hợp với các cơ quan chức năng kịp thời ngăn chặn, xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường; nêu điển hình các nhân tố tích cực, các mô hình tốt trong bảo vệ môi trường.

15. Cục Hải quan

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến phế liệu nhập khẩu, hàng hóa nhập khẩu, quá cảnh.

16. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh

a) Phòng, chống, ngăn ngừa, giảm thiểu, xử lý, khắc phục suy thoái, ô nhiễm, sự cố môi trường trong các hoạt động quân sự và quốc phòng; cải thiện chất lượng môi trường, khai thác, sử dụng hợp lý các thành phần môi trường phục vụ cho các hoạt động quân sự và quốc phòng địa phương.

b) Quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường trong lực lượng vũ trang tỉnh theo quy định pháp luật.

c) Tham gia hoạt động bảo vệ môi trường khi Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu.

17. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh khác tùy theo chức năng nhiệm vụ, quyền hạn chịu trách nhiệm quản lý và thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý của mình.

Điều 21. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

Thực hiện các quy định tại Khoản 2 Điều 143 Luật Bảo vệ môi trường và các quy định cụ thể tại quy định này.

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và pháp luật về việc bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện, kể cả các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn.

b) Chỉ đạo thực hiện công khai thủ tục hành chính về môi trường tại cấp huyện và cấp xã. Tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, cấp giấy xác nhận về môi trường đối với kế hoạch bảo vệ môi trường cho các dự án thuộc thẩm quyền. Không cấp phép xây dựng đối với các hộ gia đình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường nhưng chưa thực hiện.

c) Biên chế đủ cán bộ chuyên môn làm công tác bảo vệ môi trường, nâng cao hiệu quả quản lý môi trường trên địa bàn quản lý.

d) Dành ít nhất 01% trong tổng chi ngân sách huyện cho công tác bảo vệ môi trường, bố trí và sử dụng hiệu quả đúng mục đích nguồn vốn sự nghiệp môi trường.

đ) Tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường, không đổ rác, xả nước thải không đúng quy định xuống sông.

e) Phối hợp với các huyện có liên quan giải quyết các vấn đề môi trường liên huyện, phối hợp quản lý bảo vệ môi trường lưu vực sông.

f) Chỉ đạo công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

Điều 22. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

Thực hiện các quy định tại Khoản 3 Điều 143 Luật Bảo vệ môi trường và các quy định cụ thể tại quy định này.

a) Chỉ đạo các thôn, làng, khu phố xây dựng quy ước, hương ước thôn, làng.

b) Ưu tiên bố trí kinh phí sự nghiệp môi trường và các nguồn kinh phí khác cho công tác quản lý môi trường, đầu tư, sửa chữa, cải tạo các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường tại các làng nghề; tổ chức tiếp nhận và đối ứng kinh phí các dự án đầu tư xử lý môi trường cộng đồng.

c) Thành lập và duy trì hoạt động của các tổ, đội, hợp tác xã làm công tác vệ sinh môi trường; xây dựng mạng lưới thu gom, tuyến đường vận chuyển, địa điểm tập

kết trung chuyển, quy định thời gian thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp đến nơi xử lý, tiêu hủy.

d) Thường xuyên hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường, quy ước thôn, làng, khu phố về vệ sinh môi trường đối với hộ gia đình, cá nhân, các cơ sở sản xuất và làng nghề trên địa bàn.

e) Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức về bảo vệ môi trường, biểu dương gương người tốt, việc tốt; thông báo kịp thời các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình không chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường trên hệ thống loa truyền thanh của thôn, làng, khu phố. Tuyên truyền phối hợp và triển khai thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới về môi trường.

f) Niêm yết công khai các thủ tục hành chính về cấp phép môi trường.

g) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để xảy ra tình trạng ô nhiễm, sự cố môi trường nghiêm trọng trên địa bàn, phải chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

h) Bố trí cán bộ phụ trách môi trường, có kế hoạch thường xuyên bồi dưỡng cán bộ môi trường cấp xã.

i) Chủ trì, phối hợp với chủ dự án tổ chức tham vấn cộng đồng về triển khai các dự án thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định.

k) Xây dựng khu mai táng, cát táng trên địa bàn cấp xã đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

l) Công khai thông tin về bảo vệ môi trường của các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn để nhân dân giám sát.

Điều 23. Thanh tra, kiểm tra, xử lý kiến nghị về bảo vệ môi trường

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm

a) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường của chủ dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định của pháp luật.

b) Phối hợp kiểm tra, thanh tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh do Bộ Tài nguyên & Môi trường và các cơ quan có thẩm quyền đề nghị thực hiện.

c) Phối hợp với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh liên quan giải quyết các vấn đề môi trường liên tỉnh.

d) Phối hợp với chủ đầu tư dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan xử lý sự cố môi trường xảy ra trong quá trình thực hiện dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật.

2. Ban quản lý các khu công nghiệp có trách nhiệm

a) Kiểm tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường của chủ dự án,

chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và tổ chức, cá nhân liên quan đến dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong các khu công nghiệp tỉnh. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, kịp thời lập biên bản để chuyển đến người có thẩm quyền xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

b) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, các Sở, ban, ngành liên quan kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường; xử lý ô nhiễm môi trường.

c) Phối hợp với chủ đầu tư dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan xử lý sự cố môi trường xảy ra trong quá trình thực hiện dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong các khu công nghiệp.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm

a) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn huyện; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết, khắc phục sự cố môi trường.

b) Phối hợp với chủ đầu tư dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan xử lý sự cố môi trường xảy ra trong quá trình thực hiện dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của hộ gia đình, cá nhân có sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn. Phát hiện và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường hoặc báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cấp trên trực tiếp.

b) Đề xuất, kiến nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan chuyên môn xử lý vi phạm đối với các cơ sở gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

c) Hòa giải tranh chấp về môi trường phát sinh trên địa bàn theo quy định của pháp luật về hòa giải.

Điều 24. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, gây ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường, gây thiệt hại cho tổ chức và cá nhân khác có trách nhiệm khắc phục ô nhiễm, phục hồi môi trường, bồi thường thiệt hại và xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây phiền hà, nhũng nhiễu cho tổ chức, cá nhân, bao che cho người vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường hoặc thiếu trách nhiệm để xảy ra ô nhiễm, sự cố môi trường thì tùy tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Khen thưởng

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật và theo quy định khác của tỉnh.

Điều 26. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường

1. Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Hội đồng nhân dân cấp xã và Ủy ban nhân dân cấp huyện về công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn mình quản lý trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp báo cáo Hội đồng nhân dân cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường về công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn mình quản lý trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Ban quản lý các khu công nghiệp; các cụm công nghiệp, các Sở, ban, ngành cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo công tác bảo vệ môi trường của ngành, lĩnh vực mình quản lý về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường về công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh trước ngày 15 tháng 01 hàng năm.

- Hướng dẫn các đối tượng quy định tại Khoản 1, 2 và 3 Điều này lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.

- Lập báo cáo hiện trạng môi trường của tỉnh 05 năm một lần; căn cứ những vấn đề bức xúc về môi trường của địa phương, lập báo cáo chuyên đề về môi trường.

Điều 27. Trách nhiệm thi hành

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Đình Nghị